

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01 tháng 04 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015 (Quý 1 năm tài chính 2015)

Đơn vị tính: VND

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn:**

- Công ty cổ phần kỹ thuật điện Toàn Cầu tiền thân là Công ty TNHH Thương mại Toàn Cầu A, thành lập từ tháng 10 năm 1996 và được chuyển thành Công ty cổ phần Kỹ thuật điện Toàn Cầu theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004205 do Sở Kế hoạch đầu tư TPHCM cấp ngày 28 tháng 12 năm 2005.

- Trụ sở chính theo giấy phép được đặt tại địa chỉ: Số 1 Đường Sáng Tạo, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh

- Tại thời điểm 30/06/2015 Cty có các Công ty con và Công ty Liên doanh như sau:

Tên công	Hoạt động chính	% Sở hữu	% quyền biểu quyết
Công ty TNHH Liên Doanh Global-Sitem	<i>Xuất khẩu nhập, nhập khẩu và phân phối bán buôn các loại máy điều hoà không khí, gồm có một quạt chạy bằng motor và các bộ phận làm thay đổi nhiệt độ và độ ẩm kể cả các loại máy không điều chỉnh độ ẩm một cách riêng biệt, máy làm lạnh, máy làm đá và thiết bị làm lạnh hoặc đông lạnh khác...</i>	51%	51%
Công ty TNHH MTV Hạ Tầng Kỹ Thuật Toàn Cầu	<i>Cho thuê máy móc thiết bị và đồ dùng hữu hình khác, bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử viễn thông, bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng khác, xây dựng nhà các loại, xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng, sản xuất thiết bị truyền thông, sản xuất mô tơ, máy phát điện, biến thế điện, sửa chữa thiết bị khác.</i>	100%	100%
Công ty CP IN NO	<i>Bán buôn máy móc, sx mô tơ, linh kiện điện tử, LĐ máy móc thiết bị công nghiệp, xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan. SX thiết bị truyền thông, pin, ắc quy, phần mềm.</i>	99.96%	99.96%

2. Lĩnh vực kinh doanh:

+ **Tư vấn và thiết kế:** cung cấp các giải pháp kỹ thuật, công nghệ và tích hợp hệ thống trọn gói trong các lĩnh vực chống sét, nguồn ổn định và liên tục, trung tâm dữ liệu và trạm BTS.

+ **Đầu tư:** đầu tư hạ tầng cơ sở các trạm viễn thông trên phạm vi cả nước.

+ **Thương mại:** cung cấp thiết bị chống sét trực tiếp và lan truyền, các thiết bị lưu điện UPS, thiết bị chỉnh lưu, thiết bị nghịch lưu, hệ thống điều hoà không khí chính xác, hệ thống chiếu sáng công nghiệp.

+ **Sản xuất:** sản xuất các thiết bị chống sét trên đường nguồn, các thiết bị chống sét trên đường tín hiệu, các thiết bị chống sét trên đường viễn thông, thiết bị chống sét trên mạng máy tính với chất lượng tương đương với các thiết bị ngoại nhập và giá thành hợp lý.

+ **Dịch vụ:** sửa chữa, bảo trì các thiết bị lưu điện UPS, thiết bị chỉnh lưu, thiết bị nghịch lưu, ứng cứu nguồn với chất lượng phục vụ chuyên nghiệp

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông. Chi tiết: mua bán thiết bị điện, điện tử, thiết bị chống sét. Mua bán thiết bị phòng cháy, chữa cháy; thiết bị chống trộm, kiểm tra, bảo vệ, an ninh, an toàn; camera quan sát, thiết bị chiếu sáng, thiết bị điện lạnh, thiết bị điều khiển, thiết bị tự động trong công nghiệp và dân dụng.

- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua bán thiết bị điện, máy phát điện, máy móc, phụ tùng, thiết bị chế biến gỗ, biến thế điện, máy biến đổi tĩnh điện, pin, accu điện, bộ chỉnh lưu, bộ nguồn cấp điện liên tục UPS, thiết bị điện để đóng ngắt mạch-bảo vệ mạch điện, thiết bị giảm điện trở đất, thiết bị hàn hóa nhiệt, khuôn, các loại máy đo-kiểm tra, dụng cụ hàn hóa chất các loại, thiết bị y tế-phòng thí nghiệm, phòng nghiên cứu, máy móc-thiết bị kỹ thuật công nghệ ngành dầu khí, trang thiết bị dạy học. Cung cấp thiết bị cho phòng thí nghiệm, xử lý môi trường.

- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: đại lý ký gởi hàng hóa.

- Sửa chữa máy móc, thiết bị. Chi tiết : Dịch vụ lắp đặt, sửa chữa, bảo trì các sản phẩm do doanh nghiệp bán ra (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở).
- Xây dựng nhà các loại. Chi tiết : Xây dựng dân dụng.
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết : Xây dựng công nghiệp. Xây lắp trạm và đường dây trung thế, hạ thế từ 35KV trở xuống. Xây dựng giao thông, thủy lợi.
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp. Chi tiết : Dịch vụ thiết kế, lắp đặt, sửa chữa, bảo trì, mua bán thiết bị điện lạnh, thiết bị điều khiển, thiết bị tự động trong công nghiệp và dân dụng (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở).
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được đưa vào đâu. Chi tiết : Mua bán các sản phẩm cơ khí, các sản phẩm bằng đồng, sắt, thép, cáp điện các loại. Bán buôn hóa chất (trừ hóa chất sử dụng trong nông nghiệp). Bán buôn nồi hơi, thiết bị hàn, sản phẩm tiết kiệm năng lượng.
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết : Mua bán hàng kim khí điện máy, vật liệu xây dựng.
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm. Chi tiết : Mua bán thiết bị tin học, phần mềm, máy in, máy tính.
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được đưa vào đâu. Chi tiết : Mua bán các sản phẩm cơ khí, các sản phẩm bằng đồng, sắt, thép, cáp điện các loại.
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết : Mua bán đồng, sắt, thép.
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết : Mua bán Tư vấn, cung cấp, lắp đặt các giải pháp về trung tâm dữ liệu, thông tin. Tư vấn giải pháp về tiết kiệm năng lượng.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết : Dịch vụ cho thuê VP, mặt bằng, kho bãi. Kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê.
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất. Chi tiết : Môi giới bất động sản.
- Sản xuất mô tơ máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện. Chi tiết : Sản xuất và lắp ráp thiết bị phân phối, điều khiển trung thế và hạ thế từ 35KV trở xuống (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). Nghiên cứu chế tạo, sản xuất accu điện, bộ nguồn cấp điện liên tục UPS (không hoạt động tại trụ sở).
- Sản xuất hóa chất cơ bản. Chi tiết : Sản xuất hóa chất (không sản xuất tại trụ sở).
- Sửa chữa thiết bị khác. Chi tiết : sửa chữa accu điện, bộ nguồn cấp điện liên tục UPS (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở).
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết : Cho thuê thiết bị viễn thông, thiết bị điện, nhà, cột anten, hệ thống điện, hệ thống chiếu sáng, hệ thống tiếp đất, hệ thống cảnh báo ngoài trời, điều hòa không khí, ổn áp, máy phát điện dự phòng, máy hạ áp. Cho thuê nồi hơi.
- Sản xuất thiết bị truyền thông. Chi tiết : Sản xuất thiết bị viễn thông (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở).
- Lập trình máy tính. Chi tiết : Sản xuất phần mềm tin học.
- Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm) (không hoạt động tại trụ sở).
- Hoạt động viễn thông khác. Chi tiết : đại lý cung cấp dịch vụ internet.
- Bán buôn nhiên liệu rắn lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết : bán buôn xăng, dầu, than đá, củi trấu và các sản phẩm liên quan (trừ khí dầu mỏ hóa lỏng LPG).
- Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

5. Nhân sự:

- Tổng số công nhân viên 76 người.
- Nhân viên quản lý 10 người.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán:

- Kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01/04 và kết thúc ngày 31/03 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Đồng Việt Nam được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

- Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

- Các báo cáo tài chính đã được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng:

- Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

+ Là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hay đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

+ Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh.

+ Vào ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản mục tiền, phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá ngân hàng tại ngày.....tỷ giá VNĐ/USD. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

3. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ

hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

+ 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn dưới 1 năm.

+ 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.

+ 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.

- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định:

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Máy móc và thiết bị	2 - 7
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	2 - 6

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Bất động sản đầu tư:

Bất động sản đầu tư là cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của bất động sản đầu tư là 6 năm đối với trạm trụ và 5 năm đối với trạm ghép.

6. Kế toán các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con và công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào Công ty con và Công ty liên kết được trích lập khi các công ty này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn.

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước tuân thủ theo nguyên tắc:

+ Theo thời gian hữu dụng xác định: Phương pháp này áp dụng cho các khoản tiền thuê, tiền thuê nhà đất trả trước.

+ Theo thời gian hữu dụng quy ước: Phương pháp này áp dụng cho các khoản chi phí quảng cáo, công cụ, dụng cụ, chi phí khuôn hàng phân bổ không quá hai năm

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng tro

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng cho bảo hành sản phẩm được trích lập cho từng loại sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp có cam kết bảo hành. Việc trích lập dự phòng chi phí bảo hành của Công ty được ước tính bằng 0,35% doanh thu. Các khoản dự phòng phải trả được xem xét và điều chỉnh lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu;

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản;

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch chênh lệch tỷ giá;

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Chi phí tài chính bao gồm chi phí đi vay ngắn hạn ngân hàng và các đối tượng khác phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Lãi suất áp dụng cho các đối tượng vay khác theo thỏa thuận nhưng không vượt quá 150% lãi suất cho vay của ngân hàng. Chi phí đi vay được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Tiền mặt	98,809,268	145,435,345
b) Tiền gửi ngân hàng	4,884,109,061	19,866,728,333
c) Tiền đang chuyển		3,052,080,000
d) Các khoản tương đương tiền	14,523,108,272	12,667,203,775
e) Tiền gửi tại tài khoản chứng khoán Đông Á	11,705,285	
Tổng cộng	19,517,731,886	35,731,447,453

02. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Chứng khoán kinh doanh		
b) Đầu tư ngắn hạn khác	28,630,195,380	50,874,575,479
- tiền gửi có Kỳ hạn tại ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng	28,630,195,380	50,874,575,479
c) Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		-
Tổng cộng	28,630,195,380	50,874,575,479

03. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Nguyên liệu, vật liệu	2,184,429,333	2,083,707,114
b) Công cụ, dụng cụ		
c) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	19,394,656,554	2,173,751,011
- chi phí của Các công trình dở dang	16,794,673,121	136,925,068
- chi phí sản xuất dở dang	34,610,951	34,610,951
- chi phí vận chuyển lắp đặt	2,565,372,482	2,002,214,992
- chi phí hàng gửi bảo hành		
d) Hàng hoá, thành phẩm	14,126,479,439	11,771,302,981
e) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-1,990,700,045	-1,990,700,045

Tổng cộng 33,714,865,281 14,038,061,061

04. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Ký quỹ bảo lãnh tại ngân hàng	69,130,121	35,000,000
- Đặt cọc khác	18,000,000	51,000,000
- Tạm ứng	2,036,440,102	2,863,597,059
- Phải thu khác	2,054,071,305	3,993,285,450
Tổng cộng	4,177,641,528	6,942,882,509

05. Phải thu về cho vay dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Các khoản khác phải thu cho vay dài hạn	13,473,957,000	6,786,457,000
+ Cho Công ty CP Công nghệ Tiên Phong vay	12,375,000,000	5,687,500,000
+ Cho Công ty TNHH Hanel CSF vay	1,098,957,000	1,098,957,000
- Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		
+ Dự phòng phải thu Công ty TNHH Hanel CSF vay	(1,098,957,000)	(1,098,957,000)
Tổng cộng	12,375,000,000	5,687,500,000

06. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

*** Tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Nhà cửa	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐHH					
- Số dư tại 31/03/2015	207,317,957	107,665,586	1,692,338,154	233,238,338	2,240,560,035
+ Mua trong kỳ					-
+ Chuyển sang CCDC					-
+ Thanh lý, nhượng bán					-
- Số dư tại 30/06/2015	207,317,957	107,665,586	1,692,338,154	233,238,338	2,240,560,035
Giá trị hao mòn lũy kế					
- Số dư tại 31/03/2015	178,034,549	72,647,384	872,202,299	105,190,723	1,228,074,956
+ Khấu hao trong kỳ	3,250,709	4,486,068	49,463,448	9,718,269	66,918,494
+ Chuyển sang CCDC					-
+ Thanh lý, nhượng bán					-
- Số dư tại 30/06/2015	181,285,258	77,133,452	921,665,747	114,908,992	1,294,993,450
Giá trị còn lại của TSCĐHH					
- Tại ngày 31/03/2015	29,283,407	35,018,202	820,135,855	128,047,615	1,012,485,079
- Tại ngày 30/06/2015	26,032,699	30,532,134	770,672,407	118,329,346	945,566,585

*** Tài sản cố định vô hình**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nguyên giá tài sản cố định vô hình	11,382,188,000	11,382,188,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	1,518,750,500	1,424,813,000
- Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình	9,863,437,500	9,957,375,000

06. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Cơ sở hạ tầng - Trạm BTS	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nguyên giá bất động sản đầu tư (*)	40,115,305,224	40,069,123,405
- Giá trị hao mòn lũy kế	38,760,269,885	38,593,260,327

07. Đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
-Góp vốn vào Công ty TNHH Hanel-CSF	1,831,595,000	1,831,595,000
- Tiền gửi dài hạn tại ngân hàng Techcombank	389,730,517	729,892,517
Tổng cộng	2,221,325,517	2,561,487,517

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Tỉ lệ (%)	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Trong đó đầu tư vào công ty con		16,729,330,000	16,629,330,000
Công ty TNHH Liên Doanh Global-Sitem	51%	1,635,330,000	1,635,330,000
Công ty TNHH MTV Hạ Tầng Kỹ Thuật Toàn Cầu	100%	100,000,000	100,000,000
Công ty Cổ Phần IN NO	99.96%	14,994,000,000	14,994,000,000

09. Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Vay ngắn hạn	20,961,165,619	17,279,972,684
- vay ngân hàng	8,402,782,619	7,488,546,684
- vay đối tượng khác	12,558,383,000	9,791,426,000
b) Nợ ngắn hạn		
Tổng cộng	20,961,165,619	17,279,972,684

10. Thuế và các khoản phải trả Nhà nước:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- thuế GTGT		553,049,824
- thuế xuất nhập khẩu		
- thuế xuất giá trị gia tăng hàng nhập khẩu		
- thuế thu nhập doanh nghiệp	2,234,976,595	3,321,994,936
- thuế thu nhập cá nhân	290,724,262	85,073,050
- thuế khác	120,000	260,000
Tổng cộng	2,525,820,857	3,960,377,810

11. Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Trích trước chi phí nhân công, vận chuyển lắp đặt	674,815,794	2,062,333,819
- Trích trước giá vốn hàng hoá	1,199,626,192	
- Trích trước chi phí lãi vay		
Tổng cộng	1,874,441,986	2,062,333,819

12. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế		80,387,000
- Phải trả tiền thuê đất cho Cty Đầu Tư Hạ Tầng Toàn Cầu		263,850,000
- Phải trả chi phí tiện ích, quỹ PL cho Tiên Phong	239,279,764	294,891,554
- Phải trả Cty Atlas	393,235,555	330,951,111
- Phải trả Cty Site Preparation Management Co.,LTD	570,191,555	479,879,111
- Phải trả Nguyễn Hữu Tiến	722,130,000	

- Phải trả Fritas	1,524,900,430	1,418,741,430
-Trích trước tiền cổ tức đợt 3 năm 2014 (5%) trả ITD	2,070,674,500	
-Trích trước tiền cổ tức đợt 2 năm 2014 (10%) trả cổ đông		8,911,596,000
- Phải trả phải nộp khác	598,537,789	619,707,044
Tổng cộng	6,118,949,593	12,400,003,250

13. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Cổ phiếu quỹ	Quý DPTC/ĐTPT	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 31/03/2015	92,364,460,000	6,083,358,132	(3,190,365,357)	2,841,546,908	7,060,442,598	105,159,442,281
Tăng	-	-	(8,210,220,000)	-	7,805,429,714	-404,790,286
- trả cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	-	-	-	-
- Bán Cho cổ đông trong công ty	-	-	-	-	-	-
+ hội đồng Quản trị & BKS	-	-	-	-	-	-
+ ban Giám Đốc	-	-	-	-	-	-
+ Cán bộ công nhân viên	-	-	-	-	-	-
- Bán Cho cổ đông bên ngoài	-	-	-	-	-	-
- lợi nhuận trong Kỳ	-	-	-	-	4,680,082,806	4,680,082,806
- khác	-	-	(8,210,220,000)	-	3,125,346,908	(5,084,873,092)
Giảm	-	-	-	(2,841,546,908)	(2,223,623,500)	(5,065,170,408)
- chi phí phát hành	-	-	-	-	-	-
- Phân bổ lợi thế thương mại	-	-	-	-	-	-
- Mua lại cổ phiếu	-	-	-	-	-	-
- chi cổ tức	-	-	-	-	(2,070,674,500)	(2,070,674,500)
- khác	-	-	-	(2,841,546,908)	(152,949,000)	(2,994,495,908)
Số dư tại 30/06/2015	92,364,460,000	6,083,358,132	-11,400,585,357	0	12,642,248,812	99,689,481,587

(0)

b) Cổ phiếu

	30/06/2015	31/03/2015
- Số lượng cổ phiếu đã đăng ký phát hành	9,236,446	9,236,446
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9,236,446	9,236,446
+ Cổ phiếu phổ thông	9,236,446	9,236,446
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	(618,970)	(168,250)
+ Cổ phiếu phổ thông	(618,970)	(168,250)
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8,617,476	9,068,196
+ Cổ phiếu phổ thông	8,617,476	9,068,196
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10,000	10,000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Lưu ý từ đầu năm đến cuối kỳ này

Quý 1/2015 Lưu ý từ đầu năm

Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25,300,044,943	25,300,044,943
- Doanh thu kinh doanh sản phẩm, tích hợp	17,646,880,056	17,646,880,056

- Doanh thu cho thuê bất động sản	7,653,164,887	7,653,164,887
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
- Hàng bán bị trả lại		
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	25,300,044,943	25,300,044,943

2 Giá vốn hàng bán

Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

Quý 1/2015 Luỹ kế từ đầu năm

- Giá vốn kinh doanh sản phẩm, tích hợp	10,586,920,110	10,586,920,110
- Giá vốn cho thuê bất động sản	2,984,177,759	2,984,177,759
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Tổng cộng	13,571,097,869	13,571,097,869

3 Doanh thu hoạt động tài chính

Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

Quý 1/2015 Luỹ kế từ đầu năm

- Lãi từ đầu tư vốn		
- Lãi tiền gửi có kỳ hạn	685,385,050	685,385,050
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		-
- Lãi tiền gửi không kỳ hạn	10,687,256	10,687,256
- Lãi tiền cho vay	412,780,250	412,780,250
- Thu nhập từ bán cổ phần, thanh lý khoản đầu tư		-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3,153,477	3,153,477
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		-
Tổng cộng	1,112,006,033	1,112,006,033

4 Chi phí tài chính

Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

Quý 1/2015 Luỹ kế từ đầu năm

- Chi phí lãi vay	268,082,135	268,082,135
- Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	62,496,352	62,496,352
- Chi phí tài chính khác		
Tổng cộng	330,578,487	330,578,487

Kế toán trưởng



PHAN THỊ KIM ANH



DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT - QUÝ

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A-Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		138 476 369 997	147 828 753 418
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		19 517 731 886	35 731 447 453
1. Tiền	111	V.01	4 994 623 614	23 064 243 678
2. Các khoản tương đương tiền	112		14 523 108 272	12 667 203 775
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	28 630 195 380	50 874 575 479
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		28 630 195 380	50 874 575 479
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		51 319 254 437	43 983 697 663
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		39 743 717 992	37 518 441 747
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6 437 585 365	4 562 063 855
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.03	6 000 000 000	
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		4 177 641 528	6 942 882 509
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(5 039 690 448)	(5 039 690 448)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		33 714 865 281	14 038 061 061
1. Hàng tồn kho	141	V.04	35 705 565 326	16 028 761 106
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1 990 700 045)	(1 990 700 045)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5 294 323 013	3 200 971 762
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2 294 852 161	1 913 474 554
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2 999 470 852	1 287 497 208
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B-Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		29 990 779 300	24 082 185 465
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		15 062 438 245	8 417 268 366
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		13 473 957 000	6 786 457 000
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	2 687 438 245	2 729 768 366
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(1 098 957 000)	(1 098 957 000)
II. Tài sản cố định	220		10 809 004 085	10 969 860 079
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	945 566 585	1 012 485 079
- Nguyên giá	222		2 240 560 035	2 240 560 035
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1 294 993 450)	(1 228 074 956)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	9 863 437 500	9 957 375 000
- Nguyên giá	228		11 382 188 000	11 382 188 000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1 518 750 500)	(1 424 813 000)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	1 355 035 339	1 475 863 078
- Nguyên giá	231		40 115 305 224	40 069 123 405
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(38 760 269 885)	(38 593 260 327)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		389 730 517	729 892 517

1. Đầu tư tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	1 831 595 000	1 831 595 000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(1 831 595 000)	(1 831 595 000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		389 730 517	729 892 517
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2 374 571 114	2 489 301 425
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	123 964 224	154 325 235
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	310 112 963	310 112 963
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269		1 940 493 927	2 024 863 227
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		168 467 149 297	171 910 938 883
A-Nợ phải trả (300=310+330)	300		63 334 843 753	61 653 865 143
I. Nợ ngắn hạn	310		62 534 668 577	52 982 350 164
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	18 259 989 515	8 499 945 200
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		7 772 262 827	2 788 042 285
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		2 525 820 857	3 960 377 810
4. Phải trả người lao động	314	V.16	742 006 338	1 919 623 316
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1 874 441 986	2 062 333 819
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	V.17		
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1 103 770 710	
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	6 118 949 593	12 400 003 250
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		20 961 165 619	17 279 972 684
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		2 069 330 590	2 131 702 861
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1 106 930 542	1 940 348 939
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		800 175 176	8 671 514 979
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.19		
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	V.20		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.21	60 071 575	7 467 720 604
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		740 103 601	1 203 794 375
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B-Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		105 132 305 544	110 257 073 740
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	105 132 305 544	110 257 073 740
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		92 364 460 000	92 364 460 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		92 364 460 000	92 364 460 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		6 083 358 132	6 083 358 132
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(11 400 585 357)	(3 190 365 357)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			2 841 546 908
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		12 642 248 812	7 060 442 598
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		8 115 115 007	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4 527 133 805	7 060 442 598
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích của cổ đông thiểu số	439		5 442 823 957	5 097 631 459
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			

1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		168 467 149 297	171 910 938 883

Kế toán trưởng



PHAN THỊ KIM ANH

Ngày 12 Tháng 08 Năm 2015

Tổng giám đốc



TÀ HUY PHONG

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT - QUÝ

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	năm nay	năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	25 300 044 943	27 540 275 059	25 300 044 943	27 540 275 059
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		25 300 044 943	27 540 275 059	25 300 044 943	27 540 275 059
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	13 571 097 869	17 767 043 098	13 571 097 869	17 767 043 098
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		11 728 947 074	9 773 231 961	11 728 947 074	9 773 231 961
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	1 112 006 033	970 970 658	1 112 006 033	970 970 658
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	330 578 487	152 601 021	330 578 487	152 601 021
.- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		268 082 135	121 450 215	268 082 135	121 450 215
8. Chi phí bán hàng	24		3 429 363 385	4 243 540 537	3 429 363 385	4 243 540 537
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2 625 635 389	2 503 292 761	2 625 635 389	2 503 292 761
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-24-25)	30		6 455 375 846	3 844 768 300	6 455 375 846	3 844 768 300
11. Thu nhập khác	31		1 480 703	43 355	1 480 703	43 355
12. Chi phí khác	32		307 506	110 011 013	307 506	110 011 013
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1 173 197	(109 967 658)	1 173 197	(109 967 658)
Lợi nhuận (lỗ) trong công ty liên kết liên doanh						
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		6 456 549 043	3 734 800 642	6 456 549 043	3 734 800 642
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1 431 273 739	862 750 832	1 431 273 739	862 750 832
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		5 025 275 304	2 872 049 810	5 025 275 304	2 872 049 810
-Lợi ích của cổ đông thiểu số			345 192 498	456 428 431	345 192 498	456 428 431
-Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ			4 680 082 806	2 415 621 379	4 680 082 806	2 415 621 379
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		543	263	543	263

Kế toán trưởng



PHAN THỊ KIM ANH

Trang 14

TẠ HUY PHONG

Ngày 12 Tháng 08 Năm 2015

Tổng giám đốc



Mẫu số : Q-03d

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT - PPGT QUÝ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1 Lợi nhuận trước thuế	01		6 456 549 043	3,734,800,642
2 Điều chỉnh cho các khoản	02		(445 234 999)	(1 818 239 687)
- Khấu hao TSCĐ	03		327 865 552	(1,054,092,887)
- Các khoản dự phòng	04			-
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	05			-
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	06		(1 041 182 686)	(885,597,015)
- Chi phí lãi vay	07		268 082 135	121,450,215
3 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi VLĐ	08		6 011 314 044	1 916 560 955
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(15 692 700 297)	9,549,544,683
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		19 676 804 220	(1,720,073,819)
- Tăng giảm các khoản phải trả	11		(10 232 003 049)	(13,293,808,488)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(351 016 596)	(164,402,928)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(130 186 058)	(116,237,937)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã trả	14		(2 518 292 080)	(3,116,620,462)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		1 547 459 019	3,734,619,653
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(3 334 476 100)	(318,634,741)
4 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(5 023 096 897)	(3 529 053 084)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(46 181 819)	(40,954,544)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(16 403 473 444)	(7,750,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		32 835 778 878	5,070,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1 042 863 315	61,794,904
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		17 428 986 930	(2 659 159 640)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32		(8 210 220 000)	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		10 825 405 614	2,590,563,353
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(7 144 212 679)	(1,240,256,403)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(8 627 796 000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(13 156 823 065)	1 350 306 950
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(750 933 032)	(4 837 905 774)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		20 268 664 918	25 106 570 692
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		19 517 731 886	20 268 664 918

Kế toán trưởng

Uau

PHAN THỊ KIM ANH

Ngày 12 tháng 08 năm 2015

Tổng giám đốc



TA HUY PHONG